|  |
| --- |
| **Mẫu số 06****Tên tổ chức, cá nhân:** **Địa chỉ:** **Mã số thuế:**  |
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LINH KIỆN Ô TÔ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE** **XUẤT XƯỞNG TRONG KỲ XÉT ƯU ĐÃI** *Kỳ báo cáo: Từ ngày …… đến ngày ……* |
|  **STT**  |  **Tên linh kiện** |  **Mã số (HS)**  |  **Đơn vị tính**  |  **Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho đầu kỳ**  |  **Lượng linh kiện nhập khẩu nhập trong kỳ**  |  **Lượng linh kiện nhập khẩu** **xuất kho trong kỳ**  | **Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ**  | **Ghi chú** |
| **Mã**  | **Tên**  |  **Sản xuất sản phẩm**  |  **Xuất kho khác**  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |  (10)=(6)+(7)-(8)-(9)  | (11) |
|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **(10) NGƯỜI LẬP** |  | **(11) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** |  |
|  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |  | *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |  |

Cột (2): “Mã” là mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý.

Cột (6): Là lượng linh kiện cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại.

Cột (7): Là lượng linh kiện nhập khẩu trong kỳ báo cáo.

Cột (8): Là lượng linh kiện thực tế đưa vào để sản xuất sản phẩm.

Cột (9): Là lượng linh kiện xuất kho, không đưa vào sản xuất sản phẩm.

 Cột (10): Là lượng linh kiện thực tế tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.